TNG CÔNG TY CÔNG NGHIP DU THC VT VIT NAM - CÔNG TY C PHN
Digitally signed by TNG CÔNG TY CÔNG NGHIP DU THC VT VIT NAM - CÔNG TY C PHN
DN: CN=TNG CÔNG TY CÔNG NGHIP DU THC VT VIT NAM - CÔNG TY C PHN, O=MST:0300585984, L=0, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018.07.20 21:16:36

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 37

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.096.199.993.879**	**1.261.075.399.781**
110	***I. Tiền***	***4***	**121.101.222.606**	***153.060.882.409***
111	1. Tiền		121.101.222.606	153.060.882.409
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		**256.111.146.056**	***290.955.873.731***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	256.111.146.056	290.955.873.731
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		**488.087.501.415**	***442.561.480.564***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	472.605.664.415	439.452.036.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	742.350.406	458.359.882
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	19.381.675.669	7.293.395.838
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.286.728.351)	(5.228.110.651)
139	5. Tài sản thừa chờ xử lý		644.539.276	585.798.658
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	**178.532.351.231**	***328.256.126.336***
141	1. Hàng tồn kho		179.825.866.889	329.454.317.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.293.515.658)	(1.198.191.106)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**52.367.772.571**	***46.241.036.741***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.502.245.173	1.086.149.577
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.266.287.161	29.555.646.927
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.599.240.237	15.599.240.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.869.701.742.801**	**1.776.295.279.854**
210	***I. Phải thu dài hạn***		**1.559.777.247**	***265.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.559.777.247	265.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		**439.608.148.021**	***459.393.244.767***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	432.875.869.238	452.519.740.792
222	Nguyên giá		773.217.789.667	773.318.699.380
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(340.341.920.429)	(320.798.958.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.732.278.783	6.873.503.975
228	Nguyên giá		12.631.513.750	12.631.513.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.899.234.967)	(5.758.009.775)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***11***	**5.274.256.276**	***5.370.446.842***
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.522.801.453)	(6.426.610.887)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		**2.076.997.056**	***1.712.553.500***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.076.997.056	1.712.553.500
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		**1.377.267.527.323**	**1.263.274.495.500**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	1.353.710.976.546	1.239.717.944.723
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.556.550.777	23.556.550.777
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		**43.915.036.878**	***46.279.539.245***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	43.915.036.878	46.279.539.245
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.965.901.736.680**	**3.037.370.679.635**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**883.584.613.279**	**1.083.275.080.327**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**734.055.624.219**	***925.534.798.244***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	184.108.068.837	262.128.463.135
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.768.549.796	22.606.020.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	611.455.394	495.372.911
314	4. Phải trả người lao động		8.731.326.505	7.786.366.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.991.569.460	3.163.867.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.189.181.311	2.582.819.464
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	52.007.334.985	115.180.450.500
320	8. Vay ngắn hạn	19	447.063.717.373	502.723.027.995
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.584.420.558	8.868.410.419
330	***II. Nợ dài hạn***		**149.528.989.060**	***157.740.282.083***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	288.250.000	317.250.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	19	146.730.649.694	156.730.649.694
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	2.510.089.366	692.382.389
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.082.317.123.400**	**1.954.095.599.308**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**2.082.317.123.400**	**1.954.095.599.308**
411	1. Vốn cổ phần	21.1	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệnh đánh giá lại tài sản	21.1	787.114.305	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	31.944.199.949	27.383.219.523
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	783.002.653.775	649.226.216.554
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*636.226.216.554*	*350.394.289.673*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*146.776.437.221*	*298.831.926.881*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	48.583.155.371	58.699.048.926
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.965.901.736.680**	**3.037.370.679.635**

Nguyễn Phương Minh	Hồ Minh Sơn	Nguyễn Thị Xuân Liễu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.012.888.871.889	898.264.340.299	2.113.928.923.637	1.991.820.825.889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	711.332.583	547.761.957	1.035.576.162	680.479.131
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.012.177.539.306	897.716.578.342	2.112.893.347.475	1.991.140.346.758
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	985.337.748.965	866.115.828.002	2.050.117.753.431	1.926.321.448.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.839.790.341	31.600.750.340	62.775.594.044	64.818.898.304
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	28.507.435.655	59.390.888.459	34.924.128.469	96.603.559.432
22	7. Chi phí tài chính	24	10.534.984.514	9.265.361.862	21.737.559.849	17.893.313.685
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.248.479.396*	*9.134.106.358*	*21.278.896.633*	*16.704.908.088*
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.2	34.081.210.423	5.039.078.860	113.993.031.823	72.519.189.081
25	9. Chi phí bán hàng	25	14.576.887.537	16.934.370.546	28.135.339.694	33.783.154.920
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.958.253.733	23.898.382.231	24.127.370.622	41.258.468.344
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.358.310.635	45.932.603.020	137.692.484.171	141.006.709.868
31	12. Thu nhập khác		1.034.726.796	3.195.890.721	1.072.668.663	3.364.999.547
32	13. Chi phí khác		154.346.519	102.345.375	286.902.190	195.493.349
40	14. Lợi nhuận khác		880.380.277	3.093.545.346	785.766.473	3.169.506.198
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.238.690.912	49.026.148.366	138.478.250.644	144.176.216.066
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.1	1.710.733.082	(653.745.502)	1.817.706.978	(359.796.341)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.527.957.830	49.679.893.868	136.660.543.666	144.536.012.407
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		59.775.995.310	53.649.086.973	146.776.437.221	152.057.377.984
62	20. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(5.248.037.480)	(3.969.193.105)	(10.115.893.555)	(7.521.365.577)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.4**			**1.190**	**1.172**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.4**			**1.190**	**1.172**

Nguyễn Phương Minh
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**138.478.250.644**	**144.176.216.066**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	21.380.889.882	18.800.843.967
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		153.942.252	315.242.521
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(146.481.566.512)	(164.336.077.083)
06	Chi phí lãi vay		21.278.896.635	16.704.908.088
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**34.810.412.901**	**15.661.133.559**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(50.868.582.472)	38.940.925.875
10	Giảm hàng tồn kho		147.261.739.652	47.787.726.005
11	Giảm các khoản phải trả		(136.688.854.444)	(339.443.688.354)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.490.612.803)	1.688.052.382
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.330.592.903)	(16.378.352.852)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(5.283.989.861)	(10.348.664.884)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(31.590.479.930)**	**(262.092.868.269)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.321.658.055)	(9.973.409.439)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		429.102.000	-
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(101.940.087.953)	(202.635.728.855)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		136.784.815.628	67.200.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	181.600.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		33.337.959.129	50.476.657.712
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**65.290.130.749**	**86.667.519.418**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	1.045.096.758.893	1.697.954.969.483
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.110.756.069.515)	(1.482.711.318.643)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ / (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(65.659.310.622)**	**215.243.650.840**
50	**Tăng/ (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**(31.959.659.803)**	**39.818.301.989**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**153.060.882.409**	**143.580.153.038**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**121.101.222.606**	**183.398.455.027**

Nguyễn Phương Minh
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("VOC" hoặc "Tổng Công ty"), một công ty con và các công ty liên kết, sau đây gọi tắt là Tập đoàn bao gồm các thông tin như sau:

Công ty

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 323 (31 tháng 12 năm 2017: 362).

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("Golden Hope")

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong Golden Hope, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Golden Hope là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty ("công ty mẹ") và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong thời hạn 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	308.293.306	155.653.446
Tiền gửi ngân hàng	120.792.929.300	152.905.228.963
TỔNG CỘNG	**121.101.222.606**	**153.060.882.409**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**472.605.664.415**	**439.452.036.837**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*397.504.439.670*	*365.642.907.844*
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	*26.550.356.647*	*20.323.280.757*
Công ty TNHH Container Sài Gòn	*8.327.341.758*	*7.579.731.003*
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan	*6.036.916.600*	*-*
Công ty TNHH Mitsui (MITSUI AND CO., LTD)	*5.291.994.000*	*-*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Á Châu	*3.310.371.900*	*5.741.617.200*
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức	*4.252.232.000*	*4.252.232.000*
Các khách hàng khác	*21.332.011.840*	*35.912.268.033*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**742.350.406**	**458.359.882**
Phải thu ngắn hạn khác	**19.381.675.669**	**7.293.395.838**
Trong đó:		
Cho mượn hàng	*15.252.992.931*	*-*
Lãi tiền gửi	*2.403.845.609*	*3.643.362.776*
Bảo hiểm bồi thường	*-*	*146.699.304*
Khác	*1.724.837.129*	*3.503.333.758*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(5.286.728.351)**	**(5.228.110.651)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**487.442.962.139**	**441.975.681.906**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Hàng hóa	114.629.371.949	243.990.149.469
Thành phẩm	36.488.546.610	45.997.576.171
Nguyên vật liệu	19.925.784.963	33.303.794.550
Công cụ, dụng cụ	3.678.550.584	3.832.178.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.103.612.783	2.330.618.483
TỔNG CỘNG	**179.825.866.889**	**329.454.317.442**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.293.515.658)	(1.198.191.106)
GIÁ TRỊ THUẦN	**178.532.351.231**	**328.256.126.336**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**4.502.245.173**	**1.086.149.577**
Công cụ và dụng cụ	216.044.072	239.291.575
Chi phí tài trợ quảng cáo	1.911.666.667	-
Chi phí dịch vụ văn phòng	1.011.078.455	-
Chi phí bảo hiểm	515.798.511	-
Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	226.750.000	-
Khác	620.907.468	846.858.002
Dài hạn	**43.915.036.878**	**46.279.539.245**
Tiền thuê đất trả trước	30.259.534.798	30.842.393.812
Lợi thế kinh doanh	10.317.058.718	13.756.078.297
Chi phí dịch vụ văn phòng	2.010.132.079	
Sửa chữa TSCĐ	1.245.977.652	1.681.067.136
Công cụ và dụng cụ	82.333.631	-
TỔNG CỘNG	**48.417.282.051**	**47.365.688.822**

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư khoản phải thu dài hạn khác thể hiện số tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng. Chi tiết như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.294.777.247	-
Phải thu bên thứ ba	265.000.000	265.000.000
TỔNG CỘNG	**1.559.777.247**	**265.000.000**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	267.883.241.841	470.614.952.371	10.840.978.609	4.379.020.162	19.600.506.397	773.318.699.380
Số tăng trong kỳ	-	*65.800.000*	-	*1.433.802.570*	-	*1.499.602.570*
-Mua sắm mới	-	*65.800.000*	-	*1.433.802.570*	-	*1.499.602.570*
Số giảm trong kỳ	-	-	*1.600.512.283*	-	-	*1.600.512.283*
-Thanh lý	-	-	*1.600.512.283*	-	-	*1.600.512.283*
Số cuối kỳ	267.883.241.841	470.680.752.371	9.240.466.326	5.812.822.732	19.600.506.397	773.217.789.667
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*24.584.618.536*	*57.438.618.212*	*4.081.029.083*	*2.800.080.909*	*35.390.215*	*88.939.736.955*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	(82.430.571.211)	(225.979.113.299)	(7.313.611.546)	(3.446.351.738)	(1.629.310.794)	(320.798.958.588)
Khấu hao trong kỳ	(4.030.343.100)	(16.054.333.897)	(279.409.482)	(130.737.974)	(648.649.671)	(21.143.474.124)
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.600.512.283)	-	-	(1.600.512.283)
Số cuối kỳ	(86.460.914.311)	(242.033.447.196)	(5.992.508.745)	(3.577.089.712)	(2.277.960.465)	(340.341.920.429)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	185.452.670.650	244.635.839.052	3.527.367.063	932.668.424	17.971.195.603	452.519.740.792
Số cuối năm	181.422.327.530	228.647.305.175	3.247.957.581	2.235.733.020	17.322.545.932	432.875.869.238

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 231.938.113.222 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	9.747.217.260	2.884.296.490	12.631.513.750
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*2.884.296.490*	*2.884.296.490*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(2.873.713.285)	(2.884.296.490)	(5.758.009.775)
Hao mòn trong kỳ	(141.225.192)	-	(141.225.192)
Số cuối kỳ	(3.014.938.477)	(2.884.296.490)	(5.899.234.967)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.873.503.975	-	6.873.503.975
Số cuối kỳ	6.732.278.783	-	6.732.278.783

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 19.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	(6.426.610.887)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Số cuối kỳ	(6.522.801.453)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	5.370.446.842
Số cuối kỳ	5.274.256.276

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	1.712.553.500	364.443.556	-	2.076.997.056
- Chương trình phần mềm máy vi tính	*1.712.553.500*	-	-	*1.712.553.500*
- Công trình khác	-	*364.443.556*	-	*364.443.556*
Cộng	**1.712.553.500**	**364.443.556**	**-**	**2.076.997.056**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	**156.111.146.056**	**190.955.873.731**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	56.111.146.056	190.955.873.731
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	50.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt *(**)*	100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	**256.111.146.056**	**290.955.873.731**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và có lãi suất 7,1% - 7,55%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

VND

	Calofic	*TAC*	*LG Vina*	*Golden Hope*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư					
Số đầu kỳ và cuối kỳ	572.600.582.675	250.823.549.673	78.521.827.562	47.192.438.524	949.138.398.434
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết					
Số đầu kỳ	294.212.787.834	23.601.691.061	19.957.505.918	(47.192.438.524)	290.579.546.289
Phần lợi nhuận trong kỳ	120.368.721.606	9.752.822.182	6.863.374.000	-	136.984.917.788
Chia cổ tức	-	(21.582.554.400)	-	-	(21.582.554.400)
Chia quỹ	-	(1.409.331.565)	-	-	(1.409.331.565)
Số cuối kỳ	414.581.509.440	10.362.627.278	26.820.879.918	(47.192.438.524)	404.572.578.112
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	866.813.370.509	274.425.240.734	98.479.333.480	-	1.239.717.944.723
Số cuối kỳ	987.182.092.115	261.186.176.951	105.342.707.480	-	1.353.710.976.546

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco") do Tổng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể đối với Nakydaco kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2017.

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	7.048.452.367	2.172.990.931
Denali Trading Pte Ltd	113.552.364.108	185.023.972.474
Wilmar Trading Pte Ltd	38.066.772.340	40.988.081.894
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	4.232.988.495	8.670.269.685
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	3.434.861.760	2.812.288.765
Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại can nhựa Hương Phát	3.009.759.500	1.534.459.080
Khác	14.762.870.267	20.926.400.306
TỔNG CỘNG	**184.108.068.837**	**262.128.463.135**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	20.000.000.000	20.000.000.000
DNTN cơ sở ép dầu Tấn Cường	496.810.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thương mại Tuấn Thành	330.230.370	-
Liên hiệp hợp tác xã Thành phố Hồ Chí Minh	-	227.691.197
Công ty TNHH Veng Seng	-	944.166.388
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Phú Cường	313.474.150	313.474.150
Công ty Cổ phần Huy Mai	313.252.700	210.242.550
Khác	1.314.782.576	910.445.956
TỔNG CỘNG	**22.768.549.796**	**22.606.020.241**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối kỳ*
Thuế giá trị gia tăng	-	1.149.775.804	(870.768.424)	279.007.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.599.240.237)	-	-	(15.599.240.237)
Thuế thu nhập cá nhân	407.872.271	1.094.396.932	(1.339.783.427)	162.485.776
Tiền thuê đất	87.500.640	548.826.194	(466.364.596)	169.962.238
Thuế nhà thầu	-	29.531.968	(29.531.968)	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**(15.103.867.326)**	**2.830.530.898**	**(2.714.448.415)**	**(14.987.784.843)**
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	*(15.599.240.237)*			*(15.599.240.237)*
Thuế phải nộp	*495.372.911*			*611.455.394*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí vận chuyển	1.585.902.831	863.673.882
Chi phí tiếp thị	-	774.555.113
Chi phí lãi vay phải trả	5.281.497.008	333.193.276
Chi phí sửa chữa TSCĐ	720.592.000	720.592.000
Chi phí dịch vụ kiểm toán	-	315.000.000
Chi phí khác	1.403.577.621	156.853.308
TỔNG CỘNG	**8.991.569.460**	**3.163.867.579**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**52.007.334.985**	**115.180.450.500**
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	38.061.142.529	99.423.983.854
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	-	1.975.365.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	208.703.900	165.033.900
Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội	18.775.926	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.002.468.038	899.823.154
Dài hạn	**288.250.000**	**317.250.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	288.250.000	317.250.000
TỔNG CỘNG	**52.295.584.985**	**115.497.700.500**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	*1.975.365.000*
Bên khác	*52.295.584.985*	*113.522.335.500*

19. VAY VÀ NỢ

VND

	Số đầu kỳ	*Nhận tiền vay*	*Trả tiền vay*	*Kết chuyển*	*Số cuối kỳ*
Ngắn hạn	**502.723.027.995**	**1.045.096.758.893**	**1.110.756.069.515**	**10.000.000.000**	**447.063.717.373**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	492.741.934.309	1.045.096.758.893	1.107.162.288.808	-	430.676.404.394
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.2)*	9.981.093.686	-	3.593.780.707	10.000.000.000	16.387.312.979
Dài hạn					
(Thuyết minh số 19.2)	**156.730.649.694**	**-**	**-**	**(10.000.000.000)**	**146.730.649.694**
Vay ngân hàng	145.090.649.121	-	-	(10.000.000.000)	135.090.649.121
Nợ từ bên thứ ba	11.640.000.573	-	-		11.640.000.573
TỔNG CỘNG	**659.453.677.689**	**1.045.096.758.893**	**1.110.756.069.515**	**-**	**593.794.367.067**

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	123.386.920.825	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 đến 28 tháng 9 năm 2018	5,2%	Tín chấp
	14.906.643.278	Ngày 30 tháng 11 năm 2018	8,5%	Máy in sáu màu Sunrise với giá trị còn lại là 11.727.570.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	262.184.370.465	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2018 đến 28 tháng 9 năm 2018	5,2% - 5,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30.198.469.826	Ngày 31 tháng 10 năm 2018	7,6%	Máy móc và thiết bị trị giá 17.109.434.952 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
TỔNG CỘNG	**430.676.404.394**			

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.2 *Các khoản vay và nợ dài hạn*

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	150.990.649.121	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	9,4	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 203.101.108.270 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*15.900.000.000*			
Vay dài hạn	*135.090.649.121*			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 *(*)*	12.127.313.552	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028	-	Tín chấp
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	*487.312.979*			
Nợ dài hạn	*11.640.000.573*			

(*) Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu kỳ	*Trích lập quỹ*	*Sử dụng quỹ*	*Số cuối kỳ*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.727.424.095	5.000.000.000	(5.143.003.537)	8.584.420.558
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	140.986.324	-	(140.986.324)	-
TỔNG CỘNG	**8.868.410.419**	**5.000.000.000**	**(5.283.989.861)**	**8.584.420.558**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	1.218.000.000.000	787.114.305	5.100.000.000	493.912.463.834	1.717.799.578.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	318.084.612.343	318.084.612.343
Cổ tức công bố	-	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.285.429.811	(27.285.429.811)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.685.429.812)	(13.685.429.812)
Sử dụng quỹ	-	-	(5.002.210.288)	-	(5.002.210.288)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	787.114.305	27.383.219.523	649.226.216.554	1.895.396.550.382
Năm nay					
Số đầu kỳ	1.218.000.000.000	787.114.305	27.383.219.523	649.226.216.554	1.895.396.550.382
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146.776.437.221	146.776.437.221
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(3.439.019.574)	-	(3.439.019.574)
Số cuối kỳ	**1.218.000.000.000**	**787.114.305**	**31.944.199.949**	**783.002.653.775**	**2.033.733.968.029**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000

21.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	*121.800.000*	*1.218.000.000.000*	*121.800.000*	*1.218.000.000.000*

21.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	146.776.437.221	152.057.377.984
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND)*	(1.795.323.087)	(9.319.757.338)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**144.981.114.134**	**142.737.620.646**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu *(VND)*		
- Lãi cơ bản	1.190	1.172
- Lãi suy giảm	1.190	1.172

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu kỳ	58.699.048.926	78.033.649.947
Lỗ trong kỳ	(10.115.893.555)	(7.521.365.577)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(81.915.559)
Số cuối kỳ	**48.583.155.371**	**70.430.368.811**

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Tổng doanh thu	**1.012.888.871.889**	**898.264.340.299**
Doanh thu bán hàng hóa	800.496.700.804	821.357.398.045
Doanh thu bán thành phẩm	207.728.268.319	70.287.057.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.743.531.232	6.619.884.446
Doanh thu khác	920.371.534	-
Các khoản giảm trừ	**711.332.583**	**547.761.957**
Hàng bán bị trả lại	711.332.583	328.970.158
Chiết khấu thương mại	-	218.791.799
DOANH THU THUẦN	**1.012.177.539.306**	**897.716.578.342**
Trong đó:		
Các bên liên quan	*728.119.392.479*	*687.274.005.809*
Các bên khác	*284.058.146.827*	*210.442.572.533*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Lãi tiền gửi	5.577.094.166	7.005.325.923
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.582.554.400	45.397.387.665
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.347.787.089	1.120.312.464
Doanh thu tài chính khác	-	5.867.862.407
TỔNG CỘNG	**28.507.435.655**	**59.390.888.459**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	778.786.334.430	801.359.494.717
Giá vốn của thành phẩm đã bán	205.519.633.713	57.163.037.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	487.861.752	7.278.053.479
Giá vốn khác	448.594.518	-
Dự phòng giảm gía hàng tồn kho	95.324.552	315.242.521
TỔNG CỘNG	**985.337.748.965**	**866.115.828.002**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Chi phí lãi vay	10.248.479.396	9.134.106.358
Lỗ chêch lệch tỷ giá hối đoái	286.505.118	131.255.504
TỔNG CỘNG	**10.534.984.514**	**9.265.361.862**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Chi phí nhân viên	6.395.875.388	3.798.931.860
Chi phí logistics	3.376.564.375	4.779.997.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.420.685.678	17.224.326
Chi phí quảng cáo	616.500.002	7.582.836.499
Chi phí khác	2.767.262.094	755.380.428
TỔNG CỘNG	**14.576.887.537**	**16.934.370.546**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Chi phí nhân viên	5.392.434.878	12.021.465.180
Chi phí dịch vụ văn phòng	1.572.715.834	3.545.384.562
Chi phí khấu hao	291.892.736	1.868.652.495
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	58.617.700	-
Chi phí khác	1.642.592.585	6.462.879.994
TỔNG CỘNG	**8.958.253.733**	**23.898.382.231**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.773.147.258	274.106.321.488
Chi phí nhân công	14.888.393.928	8.932.342.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.380.889.882	18.800.843.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.630.468.835	3.261.582.687
Chi phí khác	6.460.960.679	4.608.325.189
TỔNG CỘNG	**337.133.860.582**	**309.709.416.140**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**138.478.250.644**	**144.176.216.066**
Các khoản điều chỉnh tăng	132.916.424	-
-Chi phí không được trừ	*132.916.424*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**(115.402.363.388)**	**(70.190.895.642)**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(115.402.363.388)	(70.190.895.642)
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	**23.212.230.430**	**73.985.320.424**
Lợi nhuận tính thuế	**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN	**-**	**-**

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Quý 2 năm 2018	*Quý 2 năm 2017*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.710.733.082	(653.745.502)
TỔNG CỘNG	**1.710.733.082**	**(653.745.502)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu chưa thực hiện	(237.836.262)	(516.563.893)	278.727.631	(359.796.341)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.747.925.628	1.208.946.282	1.538.979.347	-
TỔNG CỘNG	**2.510.089.366**	**692.382.389**	**1.817.706.978**	**(359.796.341)**

28.4 *Lỗ thuế chuyển sang các năm sau*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 113.032.075.272 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Lỗ đã chuyển trong năm*	*Lỗ không được chuyển*	*Lỗ chưa chuyển vào ngày 30 tháng 06 năm 2018*
2015	2020	89.361.104.763	(23.212.230.430)	-	66.148.874.333
2017	2022	26.217.432.695	-	-	26.217.432.695
2018	2023	20.665.768.244	-	-	20,665,768,244
TỔNG CỘNG		**136.244.305.702**	**(23.212.230.430)**	**-**	**113.032.075.272**

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 2 năm 2018*	*Quý 2 năm 2017*
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	510.227.559.743	493.336.244.891
		Cổ tức được chia	21.582.554.400	
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	110.595.974.350	162.900.153.230
		Mua hàng hóa	1.072.130.164	495.102.000
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	106.518.452.720	30.329.765.620
		Cung cấp dịch vụ	777.405.666	707.842.068
		Phí dịch vụ gia công dầu	1.715.137.444	323.576.690
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	45.397.387.665
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua thành phẩm, nguyên liệu	-	39.765.460
		Cung cấp dịch vụ	8.242.760.685	-
		Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	241.905.567.010	302.281.075.008
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	74.234.548.630	58.000.826.752
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	81.364.324.030	5.361.006.084
			397.504.439.670	**365.642.907.844**
Phải thu dài hạn của khách hàng				
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.871.264.980	1.900.831.461
		Cung cấp dịch vụ	5.177.187.387	
Golden Hope	Công ty liên kết	Phí gia công	-	272.159.470
			7.048.452.367	**2.172.990.931**
Người mua trả trước ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Golden Hope	Công ty liên kết	Mượn công dụ, dụng cụ	-	1.975.365.000
			-	**1.975.365.000**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các lợi ích khác	3.796.080.000	4.510.000.000

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn bán ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Nguyễn Phương Minh	Hồ Minh Sơn	Nguyễn Thị Xuân Liễu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018